

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STC)

CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29/12/2023	19,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	3.5%	-3.8%

DT thuần 2023	503
tỷ VNĐ	
YoY: ▼11.0	-2.0%

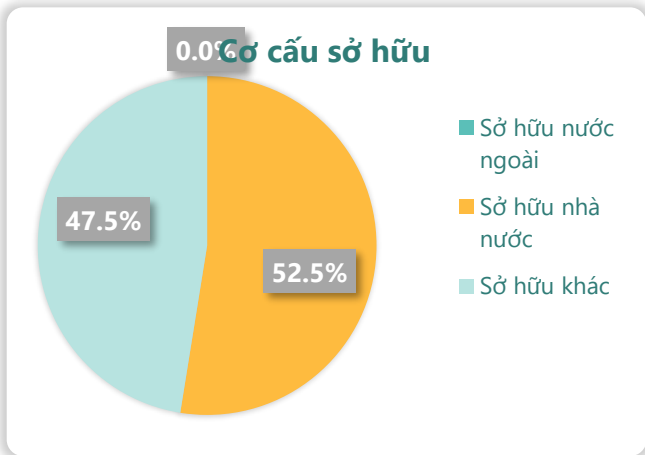
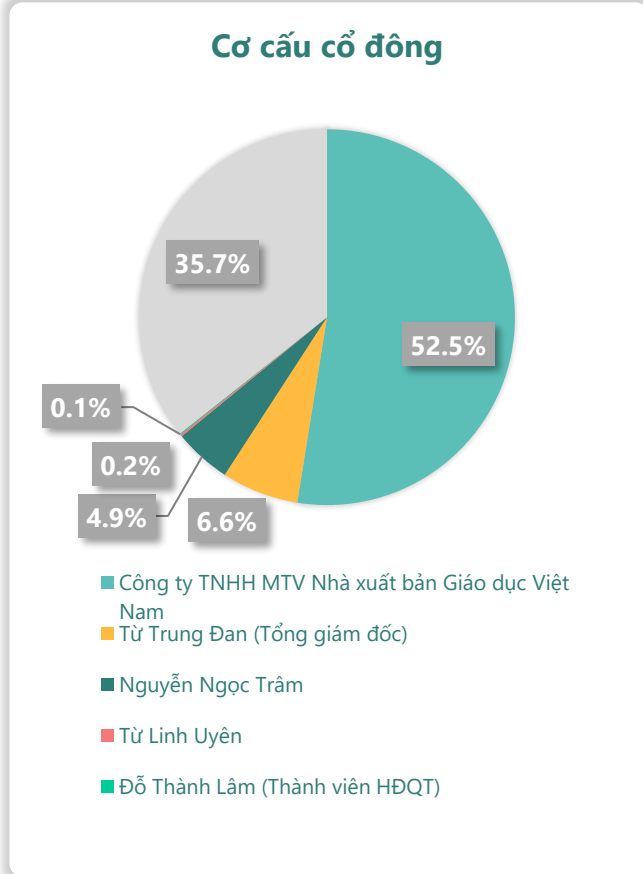
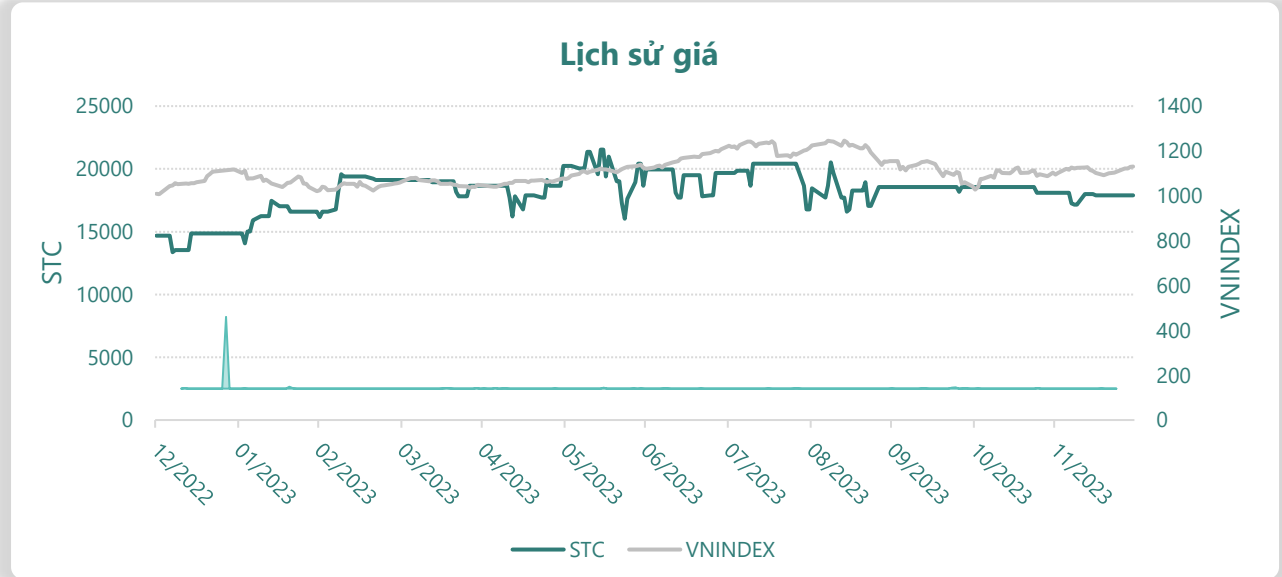
LN thuần 2023	15.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.30	-12.7%

LN sau thuế 2023	15.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.60	-9.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023	3.6%
YoY: +/-▼	0.3%

ROE 2023	11.0%
YoY: +/-▼	1.6%

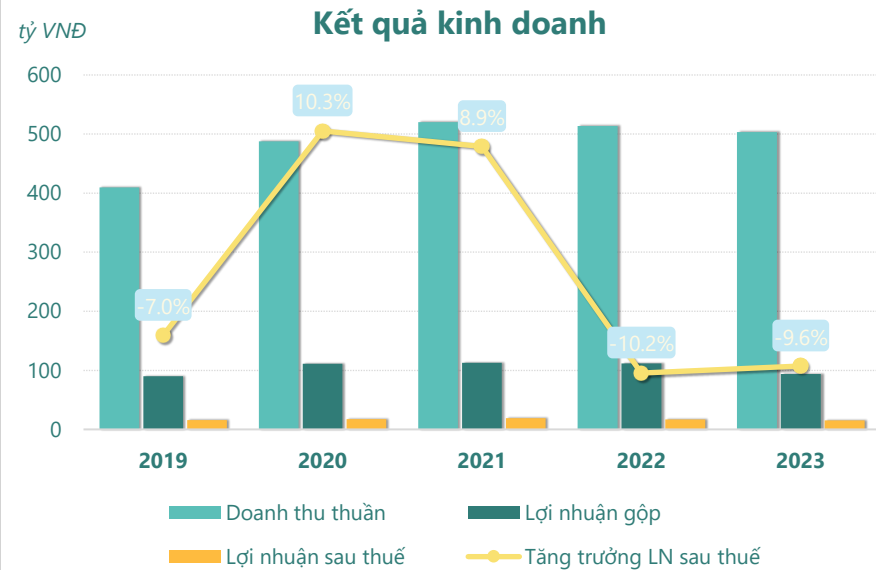
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,366 - 21,538
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,310
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.09)
EPS	2,632
P/E	7.3



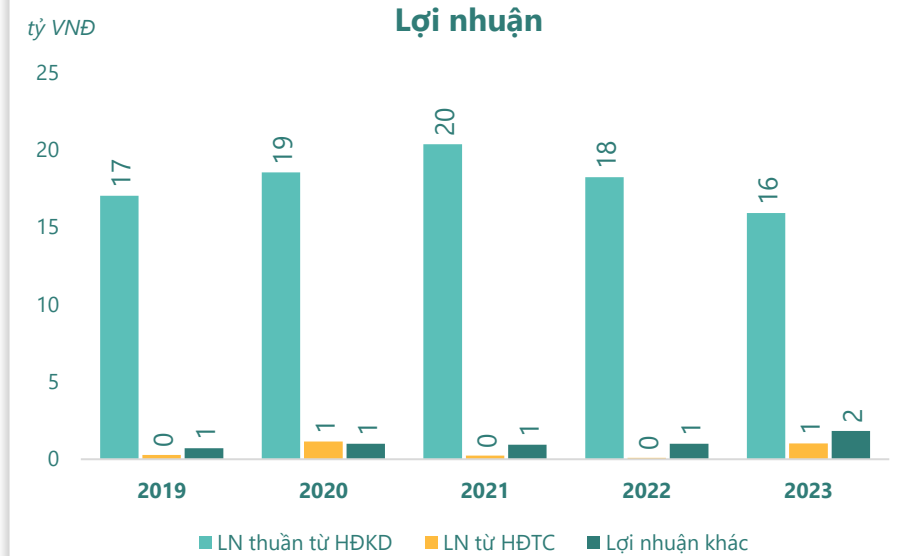
Năm **2023**, **STC** ghi nhận doanh thu thuần **503.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.00%** và **giảm 9.64%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

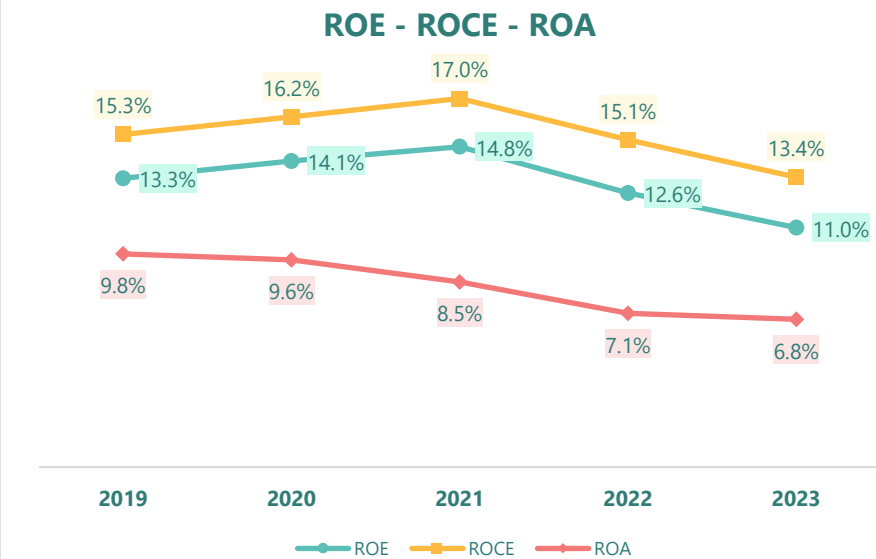
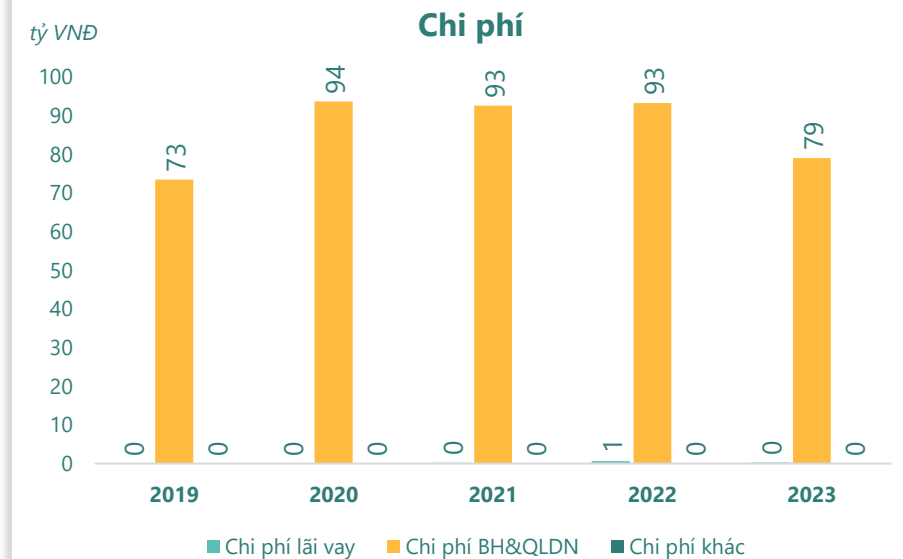


Năm **2023**, **STC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.92** tỷ đồng, **giảm đi 2.31** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.02 tỷ đồng) là 2.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



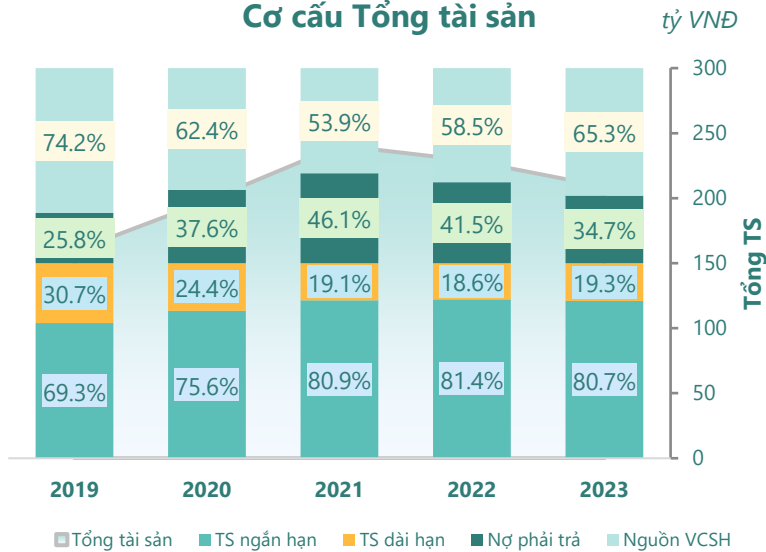
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **79.03** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của **STC** năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.0%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

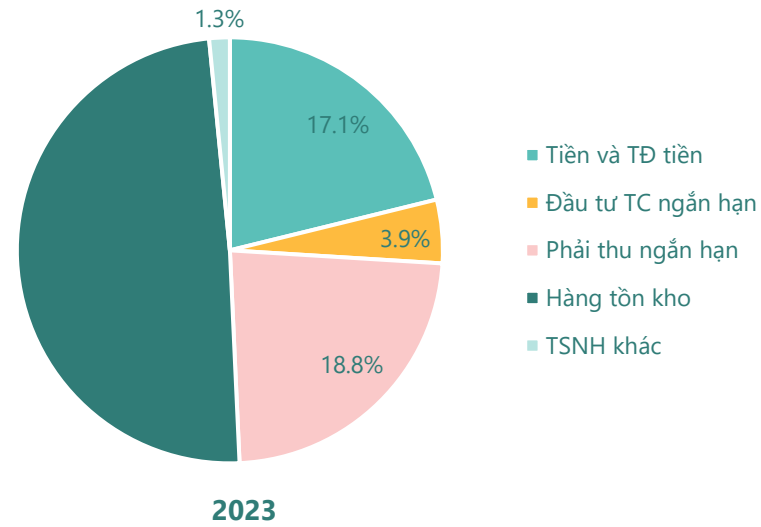
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **STC** năm 2023 đạt **208.7** tỷ đồng, giảm **8.74%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

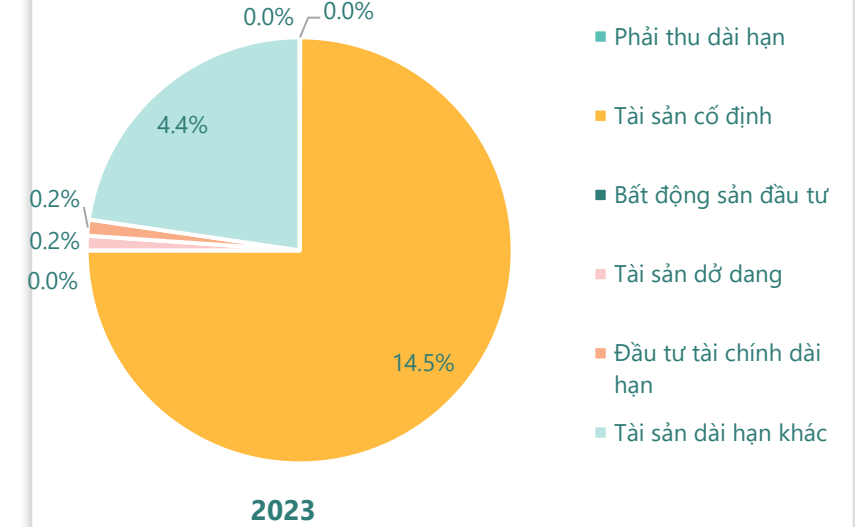
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của STC năm 2023 giảm **9.55%** so với năm trước, đạt **168.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

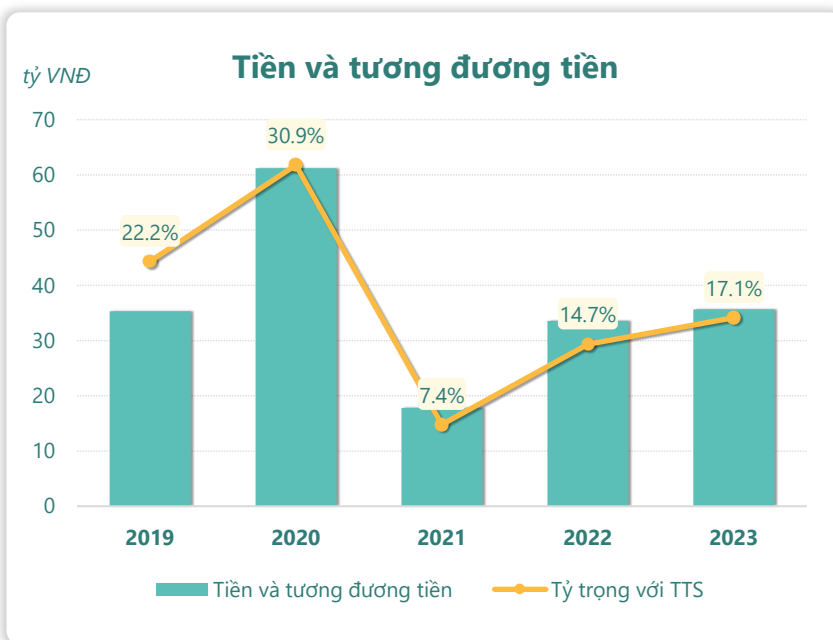
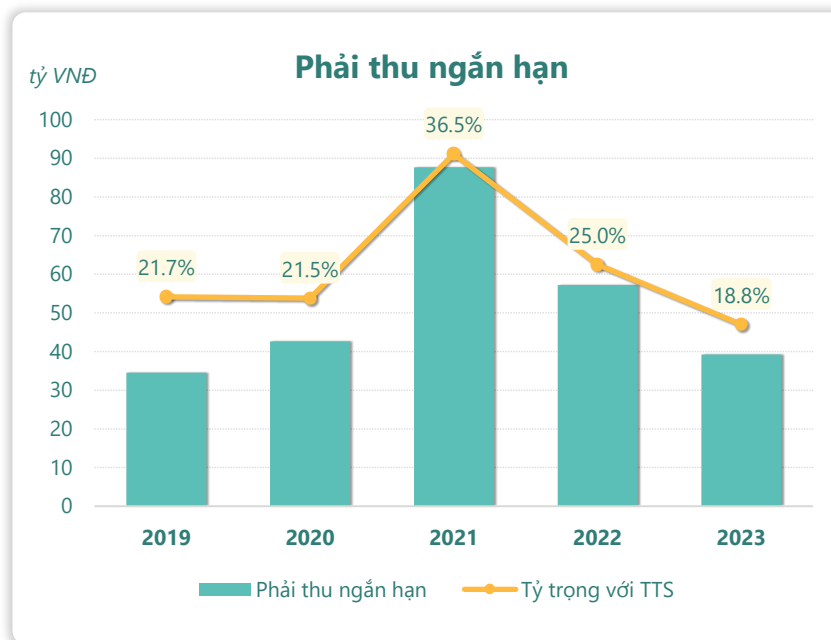
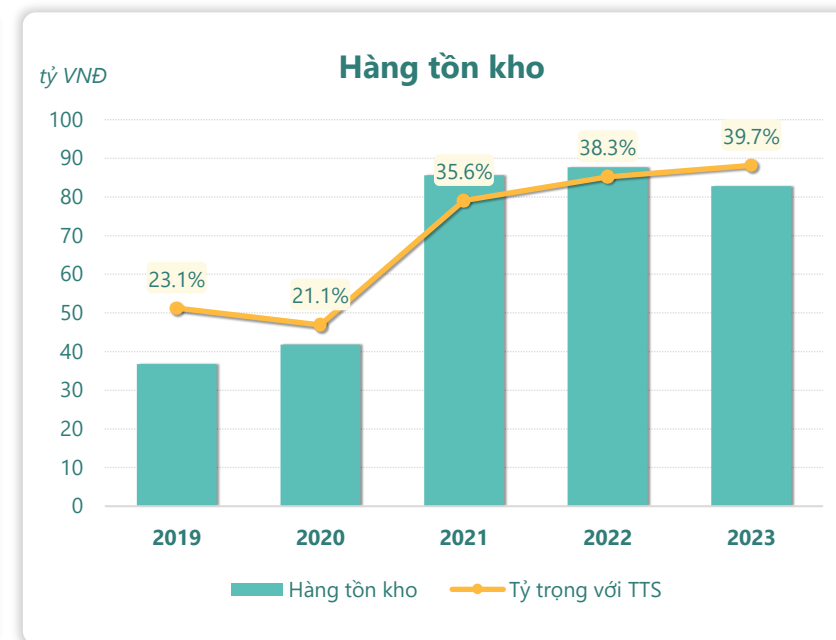
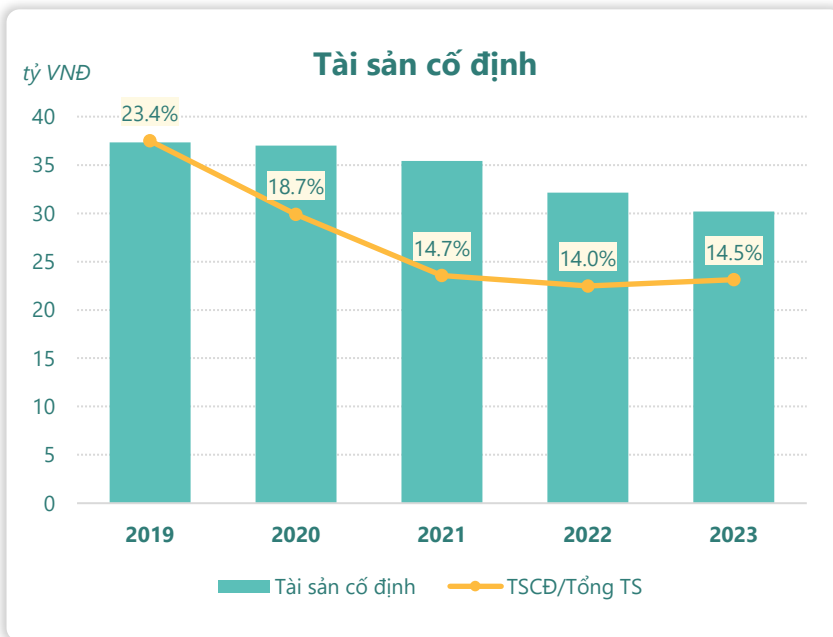
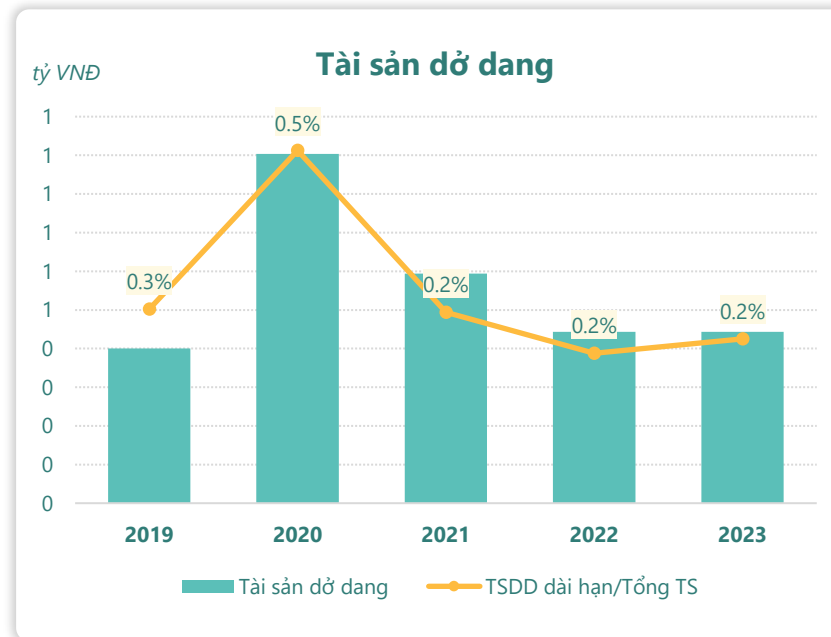
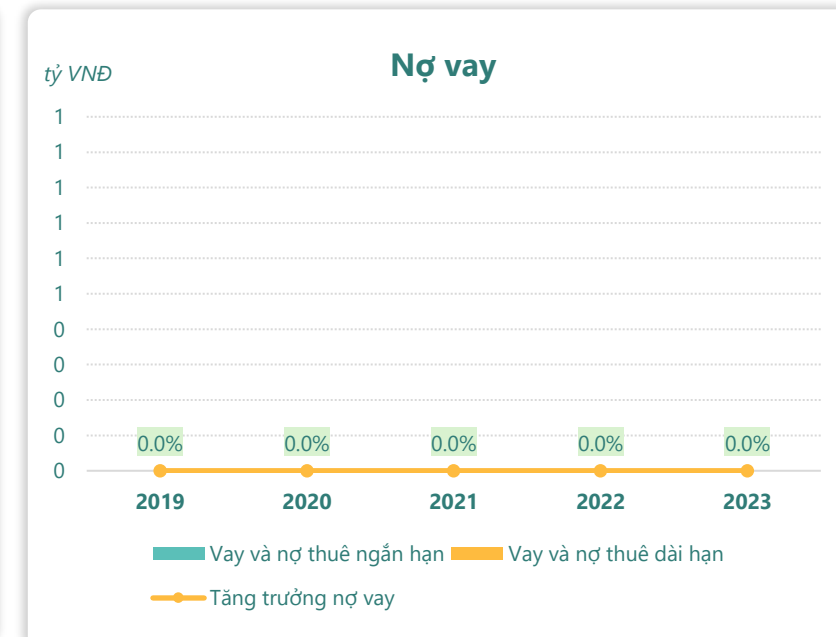


Tài sản dài hạn đạt **40.26** tỷ đồng giảm **5.18%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **19.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.38%.

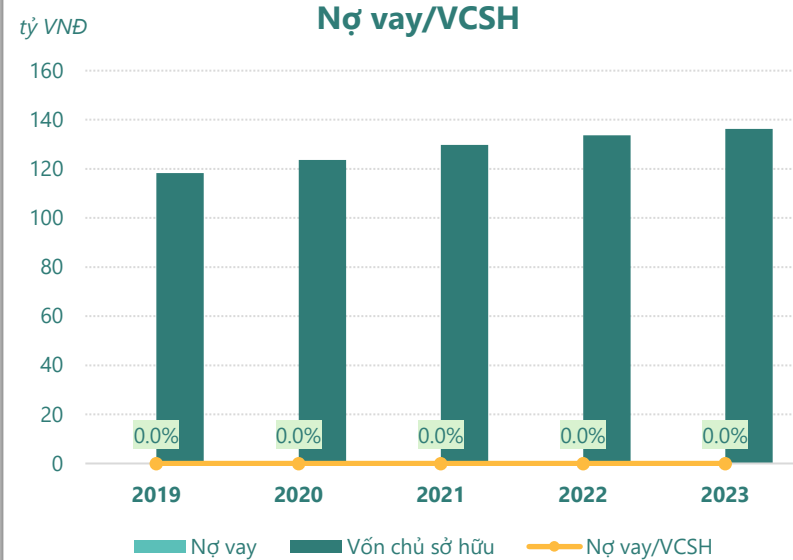
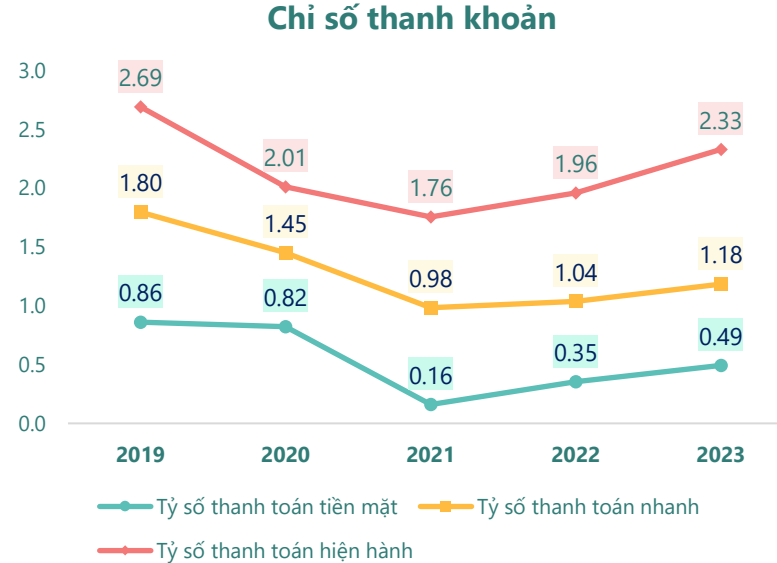
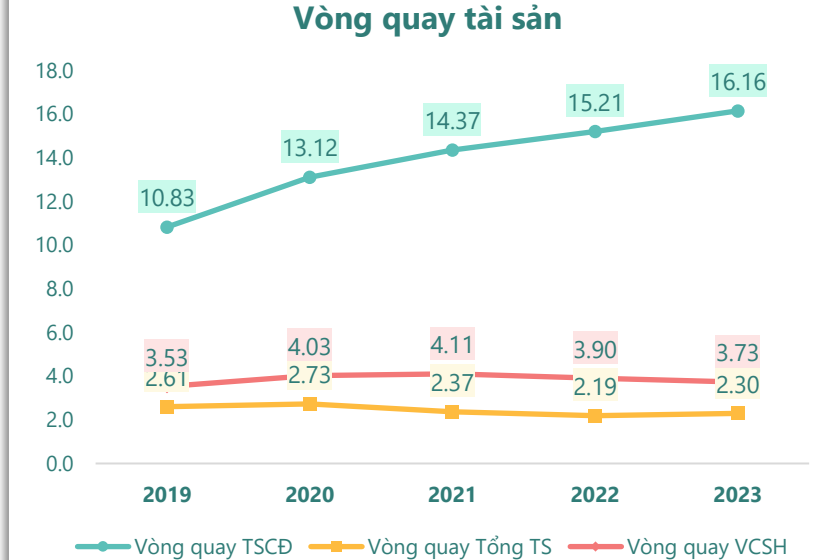
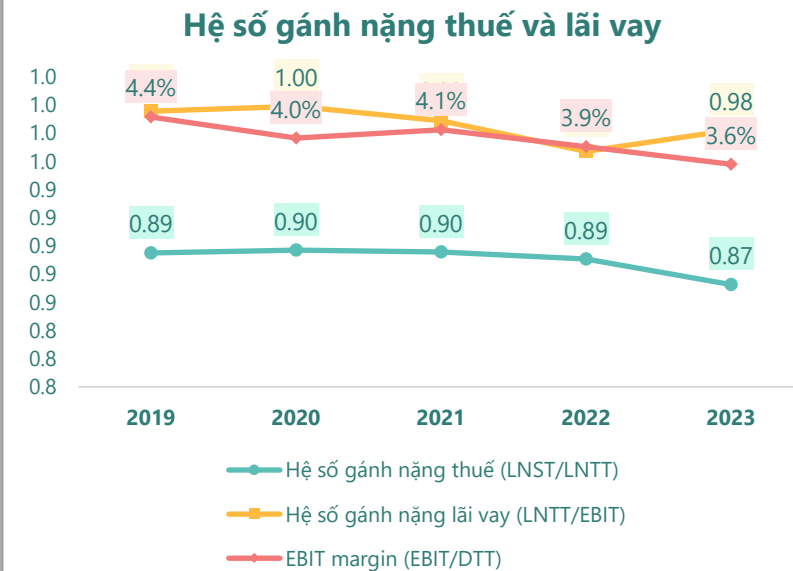
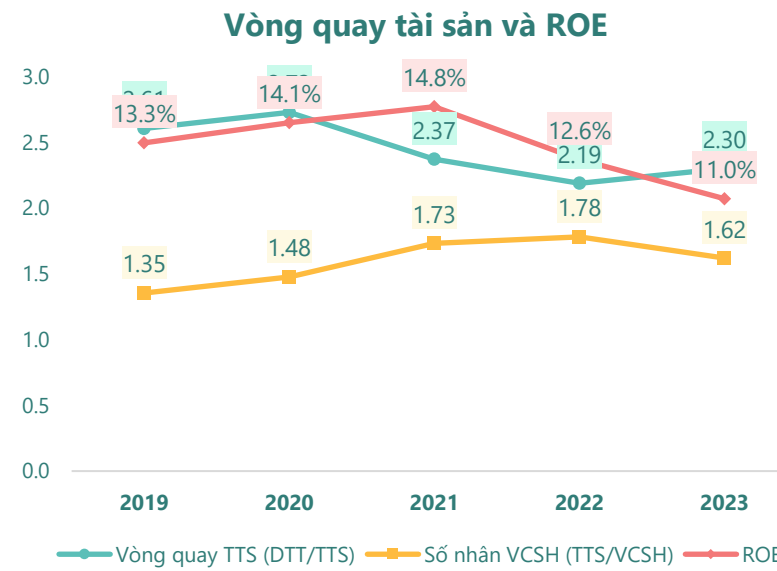
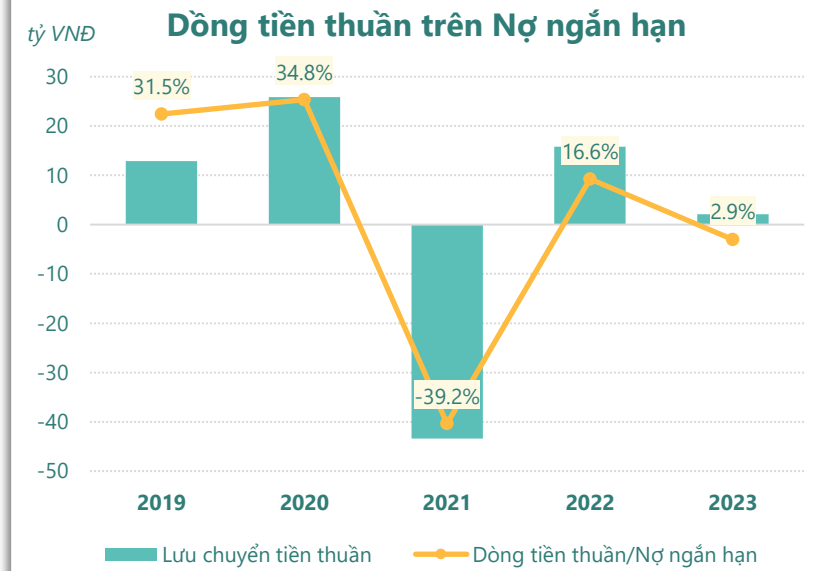
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	488	520	514	503
Giá vốn hàng bán	377	407	402	409
Lợi nhuận gộp	111	113	111	93.9
Doanh thu HĐTC	1.16	0.65	0.74	1.35
Chi phí TC	0.02	0.42	0.66	0.32
Chi phí lãi vay	0.02	0.24	0.66	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	53.0	47.0	39.9
Chi phí QLDN	44.5	39.6	46.3	39.1
LN thuần từ HĐKD	18.5	20.4	18.2	15.9
Lợi nhuận khác	0.99	0.94	1.00	1.82
LN trước thuế	19.5	21.3	19.2	17.7
Lợi nhuận sau thuế	17.5	19.1	17.1	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	18.7	16.7	14.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.4	-34.7	27.4	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.80	-0.99	-3.37	-2.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	-7.74	-8.25	-8.28
Tiền đầu kỳ	35.3	61.2	17.8	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	25.9	-43.4	15.8	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	61.2	17.8	33.6	35.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	198	241	229	209
Tài sản ngắn hạn	150	195	186	168
Tiền và tương đương tiền	61.2	17.8	33.6	35.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.54	2.63	5.73	8.11
Phải thu ngắn hạn	42.6	87.7	57.2	39.2
Hàng tồn kho	41.8	85.6	87.7	82.8
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	0.93	2.01	2.63
Tài sản dài hạn	48.3	45.9	42.5	40.3
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.02	0.02
Tài sản cố định	37.0	35.4	32.1	30.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.90	0.59	0.44	0.44
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.49	0.49
Tài sản dài hạn khác	9.90	9.43	9.38	9.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.4	111	95.0	72.4
Nợ ngắn hạn	74.4	111	95.0	72.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	32.0	53.7	37.4	24.6
Nợ dài hạn	0	0.02	0.02	0.08
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	124	130	134	136
Vốn chủ sở hữu	124	130	134	136
Vốn điều lệ	56.7	56.7	56.7	56.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0